



bāo mǐ

苞米

noun · corn (dialectal)

Example Sentences

tā xǐ huan chī zhǔ bāo mǐ
他喜欢吃煮苞米。

He likes to eat boiled corn.

dōng běi nóng cūn qiū tiān shōu bāo mǐ
东北农村秋天收苞米。

In Northeast villages, they harvest corn in autumn.

fāng yán lǐ bāo mǐ jiù shì yù mǐ de yì si
方言里苞米就是玉米的意思。

In dialect, corn means the same as corn.

Trace each character, then write the word on your own.

苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞	苞
米	米	米	米	米	米	米	米	米	米	米